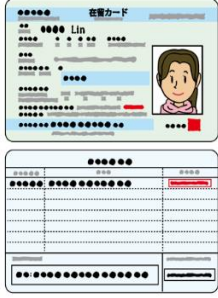


第3課 在留資格、労働契約I

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động I

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghệp đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận được sự cho phép của chính phủ Nhật Bản, quản lý, hướng dẫn việc thực tập kỹ năng và hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.			
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật				
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng				
4	職種	しょくしゅ	Ngành nghề				
5	特定技能	とくていぎのう	Kỹ năng đặc định	Là 1 tư cách lưu trú. Là chế độ tiếp nhận nguồn nhân lực người nước ngoài có năng lực sẵn sàng làm việc, hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp cụ thể như một nguồn lực lao động để giải quyết vấn đề thiếu nhân công.			
6	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú				
7	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu				
8	在留カード	ざいりゅうカード	Thẻ lưu trú				
9	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Viết tắt của 出入国在留管理庁 (Tổng Cục Quản lý Xuất Nhập cảnh và Lưu trú Nhật Bản)			
10	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú				
11	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng				

だい3か ざいりゅうしかく、ろうどうけいやくI

第3課 在留資格、労働契約I

Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động I

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh																																																																												
12	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương				<table><tr><td colspan="3">xxxx 年 xx 月分</td><td colspan="3">●●● Lin</td></tr><tr><td colspan="3">労働日数 欠勤日数 有休日数</td><td colspan="3">●●●●●●●●</td></tr><tr><td rowspan="2">勤務</td><td>労働日数</td><td>欠勤日数</td><td>有休日数</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>●●●</td><td>●●</td><td>●●</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td rowspan="3">支払</td><td>基本給</td><td>●●●●</td><td>●●●●</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>●●●●●●</td><td>●●●●●●</td><td>●●●●●●</td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>●●●●</td><td>●●●●</td><td></td><td>支払額合計</td><td>●●●●●●●</td><td></td></tr><tr><td rowspan="3">控除</td><td>健康保険</td><td>厚生年金</td><td>雇用保険</td><td></td><td></td><td>社会保険計</td></tr><tr><td>●●●●●●</td><td>●●●●●●</td><td>●●●●●●</td><td></td><td></td><td>●●●●●●●</td></tr><tr><td>所得税</td><td>住民税</td><td></td><td></td><td></td><td>控除額合計</td></tr><tr><td>●●●●●●</td><td>●●●●●●</td><td></td><td></td><td></td><td>●●●●●●●</td></tr><tr><td colspan="3">差引支給額</td><td colspan="3">●●●●●●</td><td></td></tr></table>	xxxx 年 xx 月分			●●● Lin			労働日数 欠勤日数 有休日数			●●●●●●●●			勤務	労働日数	欠勤日数	有休日数				●●●	●●	●●				支払	基本給	●●●●	●●●●				●●●●●●	●●●●●●	●●●●●●				●●●●	●●●●		支払額合計	●●●●●●●		控除	健康保険	厚生年金	雇用保険			社会保険計	●●●●●●	●●●●●●	●●●●●●			●●●●●●●	所得税	住民税				控除額合計	●●●●●●	●●●●●●				●●●●●●●	差引支給額			●●●●●●			
xxxx 年 xx 月分			●●● Lin																																																																																
労働日数 欠勤日数 有休日数			●●●●●●●●																																																																																
勤務	労働日数	欠勤日数	有休日数																																																																																
	●●●	●●	●●																																																																																
支払	基本給	●●●●	●●●●																																																																																
	●●●●●●	●●●●●●	●●●●●●																																																																																
	●●●●	●●●●		支払額合計	●●●●●●●																																																																														
控除	健康保険	厚生年金	雇用保険			社会保険計																																																																													
	●●●●●●	●●●●●●	●●●●●●			●●●●●●●																																																																													
	所得税	住民税				控除額合計																																																																													
●●●●●●	●●●●●●				●●●●●●●																																																																														
差引支給額			●●●●●●																																																																																
13	給料	きゅうりょう	Lương																																																																																
14	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca																																																																																
15	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc																																																																																